TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VẠN NINH** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-ST
Ngày 31 tháng 8 năm 2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Nhật Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Tám;

Ông Thạch Nguyễn Mai Thiện Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Vui - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Trần Nam Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2023; Thông báo thay đổi ngày xét xử số 05/TB-TA ngày 23 tháng 8 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Tấn L - sinh năm 1970;
Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.
(Bà L *có mặt).*

- *Bị đơn:*1/ Bà Bùi Thị T - sinh năm 1975;

2/ Ông Phạm Văn Q - sinh năm: 1969;
Cùng trú tại: Tổ dân phố số I thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.
(Bà T *có mặt, ông* Q *vắng mặt).*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn N - sinh năm: 1970; Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện hợp pháp của ông N: bà Hồ Thị Tấn L - sinh năm 1970; Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Khánh Hòa - là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền lập ngày 23/02/2023).

(Bà L *có mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 29/9/2022; đơn bổ sung, thay đổi đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2022, biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản đối chất, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* Nguyễn Văn N *là bà* Hồ Thị Tấn L *trình bày:*

Giữa vợ chồng bà Hồ Thị Tấn L, ông Nguyễn Văn N và vợ chồng ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T - địa chỉ: Tổ dân phố số I thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa có quan hệ quen biết với nhau. Ông N, bà L có cho ông Q, bà T mượn một số tiền là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) vào ngày 02/01/2020 và có làm một giấy vay tiền, tại giấy vay tiền thể hiện cụ thể như sau:

+ Số tiền vay 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng), tiền lãi trả ngày 02 hàng tháng, thời gian mượn 10 tháng (kể từ ngày 02/01/2020 đến ngày 02/10/2020). Đúng hạn nói trên thì ông Q, bà T phải trả toàn bộ số tiền 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) cho vợ chồng bà L.

Giấy vay tiền này có chữ ký xác nhận của ông Phạm Văn Q và bà Bùi Thị T.

Trong giấy vay tiền này có nội dung tiền lãi trả ngày 02 hàng tháng nhưng không thể hiện lãi suất là bao nhiêu, tuy nhiên vợ chồng bà có thỏa thuận miệng cùng ông Q, bà T là ông Q, bà T phải trả cho vợ chồng bà tiền lãi với mức lãi suất 1%/ tháng trên số nợ gốc.

Đến thời hạn trả nợ như cam kết tại giấy mượn tiền vợ chồng ông Q, bà T không trả một khoản tiền nào cho vợ chồng bà kể cả tiền gốc lẫn tiền lãi.

Ngày 01/10/2021, do chưa trả được tiền cho vợ chồng bà nên vợ chồng ông Q, bà T có gặp vợ chồng bà xin gia hạn số tiền nợ này và cam kết đến ngày 01/5/2022 sẽ trả nợ, việc này bà T có ghi vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 02/01/2020. Tuy nhiên vợ chồng bà không đồng ý nên yêu cầu vợ chồng bà T, ông Q ký xác nhận một giấy vay tiền khác, là giấy vay tiền ngày 01/10/2021 mà bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại giấy vay tiền ngày 01/10/2021, thể hiện cụ thể như sau:

+ Số tiền vay 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng), tiền lãi trả hàng tháng, thời gian mượn 06 tháng (kể từ ngày 01/10/2021 đến ngày 01/04/2022). Đúng hạn nói trên thì ông Q, bà T phải trả toàn bộ số tiền 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) cho vợ chồng bà. Trong giấy vay tiền này cũng nội dung tiền lãi trả hàng tháng nhưng không thể hiện lãi suất là bao nhiêu, tuy nhiên cũng như giấy vay tiền ngày 02/01/2020 thì vợ chồng bà có thỏa thuận miệng cùng ông Q, bà T là ông Q, bà T phải trả cho vợ chồng bà tiền lãi với mức lãi suất 1%/ tháng trên số nợ gốc.

Đến hạn trả của giấy vay tiền ngày 01/10/2021, vợ chồng ông Q, bà T vẫn không trả cho vợ chồng bà tiền lãi, tiền gốc như cam kết.

Hiện tại, dù vợ chồng bà yêu cầu trả nhiều lần nhưng ông Q, bà T vẫn chưa trả cho ông, bà một khoản tiền nào, do đó hiện tại ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T vẫn còn nợ vợ chồng bà số tiền 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng).

Bà xác nhận vào năm 2019, cụ thể là vào ngày 10/12/2019 thì vợ chồng bà có thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 34, diện tích 1035,4m^2, địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa; Vào năm 2019 vợ chồng bà cũng cho ông Q, bà T mượn số tiền 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng), tuy nhiên đối với khoản tiền này, vợ chồng ông Q, bà T đã trả hết rồi, việc vay trả số tiền này hai bên không làm giấy tờ gì. Riêng khoản tiền bà đang khởi kiện là khoản vay mà ông Q, bà T vay tiền bà vào ngày 02/01/2020, được gia hạn ký lại bằng giấy vay tiền vào ngày 01/10/2021. Như vậy khoản tiền nợ mà bà đang yêu cầu ông Q, bà T trả không liên quan gì đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà với ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T vào năm 2019 cả, cũng như không liên quan đến khoản tiền vợ chồng bà cho ông Q, bà T mượn từ năm 2019.

Tại phiên tòa, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T trả cho bà và ông Nguyễn Văn N toàn bộ số nợ tiền nợ là 2.074.000.000đ (hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng) gồm nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi theo như thỏa thuận tại giấy vay tiền ngày 01/10/2021 tính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/8/2023 là gần 23 tháng nhưng bà chỉ yêu cầu tính 22 tháng với mức lãi suất 1%/ tháng, cụ thể: 1% x 1.700.000.000đ x 22 tháng = 374.000.000đ (ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng). Bà yêu cầu bà T, ông Q phải trả một lần toàn bộ số tiền nợ trên.

** Tại các biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 06/02/2023 và ngày 26/6/2023; Biên bản đối chất; các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà* Bùi Thị T *trình bày:*

Về khoản tiền vay, nghĩa vụ trả nợ, bà thống nhất như phần trình bày của bà Hồ Thị Tấn L. Do quen biết làm ăn với nhau nên vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Hồ Thị Tấn L có cho vợ chồng bà mượn số tiền là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng); đây là số tiền ông N, bà L cho vợ chồng bà mượn từ ngày 13 hoặc ngày 15 tháng 12 năm 2019 (bà không nhớ chính xác cụ thể ngày nào), sau khi ông N, bà L dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng bà chuyển nhượng cho ông N, bà L dùng để thế chấp vay Ngân hàng dùm vợ chồng bà.

Nay bà L yêu cầu vợ chồng bà trả cho ông N, bà L toàn bộ số tiền nợ là 2.074.000.000đ (hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng) gồm nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi 22 tháng tính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/8/2023 với mức lãi suất 1%/ tháng, cụ thể: 1% x 1.700.000.000đ x 22 tháng = 374.000.000đ (ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng). Bà xác nhận vợ chồng bà còn nợ ông N, bà L số tiền này và đồng ý trả số tiền nợ gốc, lãi cho ông N, bà L theo như bà L yêu cầu. Tuy nhiên theo như lời khai đã

trình bày tại Tòa án trước đây, bà yêu cầu ông N, bà L phải trả cho vợ chồng bà quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 34, diện tích 1035,4m^2, địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa mà vợ chồng bà đã ký chuyển nhượng cho ông N, bà L vào ngày 10/12/2019 vì thật tế việc chuyển nhượng này chỉ hợp thức cho việc ông N, bà L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông N, bà L vay số tiền 1.700.000.000 đồng tại Ngân hàng dùm cho vợ chồng bà.

Đối với bị đơn ông Phạm Văn Q: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Q theo quy định của pháp luật, cụ thể như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; các giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để ông Q thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự cũng như tham gia phiên tòa nhưng ông Q đều vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vạn Ninh phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn bà Hồ Thị Tấn L và bị đơn bà Bùi Thị T đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn, không chấp nhận các yêu cầu của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Hồ Thị Tấn L yêu cầu ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T trả nợ, bị đơn ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T cùng có nơi cư trú tại Tổ dân phố số I, thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án dân sự "tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Tại phiên tòa, bị đơn đơn ông Phạm Văn Q đã được Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Văn Q.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu của nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị Tấn L vẫn giữ nguyên yêu cầu; bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T trả cho bà và ông Nguyễn Văn N một lần toàn bộ số nợ tiền nợ là 2.074.000.000đ (hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng) gồm nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/8/2023 là hơn 22 tháng nhưng bà chỉ yêu cầu tính 22 tháng (theo như thỏa thuận tại giấy vay tiền ngày 01/10/2021) với mức lãi suất 1%/ tháng, cụ thể: 1.700.000.000đ x 1% x 22 tháng = 374.000.000đ (ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Xét yêu cầu về tiền nợ gốc của nguyên đơn: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ gồm giấy vay tiền ngày 02/01/2020, giấy vay tiền ngày 01/10/2021 mà nguyên đơn bà Hồ Thị Tấn L cung cấp cho Tòa án được bị đơn bà Bùi Thị T thừa nhận chữ viết và chữ ký tên xác nhận trong giấy là của bà và ông Phạm Văn Q, đồng thời bà T xác nhận bà, ông Q vẫn chưa trả số tiền nợ trong các giấy vay tiền này cho ông N, bà L. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên có đủ căn cứ kết luận: Ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T có vay và còn nợ bà Hồ Thị Tấn L, ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng). Tại thời điểm xác lập hợp đồng, các bên đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, việc vay tiền trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội. Như vậy, giữa ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị Tấn L và bà Bùi Thị T, ông Phạm Văn Q có xác lập với nhau giao dịch dân sự vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử xét thấy đây là hợp đồng hợp pháp, làm căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia giao kết hợp đồng.

Việc ông Q, bà T không trả số tiền còn nợ cho bà T, ông N theo đúng thời hạn thỏa thuận đã ký tại các giấy vay tiền đã vi phạm quy định về hợp đồng dân sự về vay tài sản; nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; đồng thời gây khó khăn cho bà L, ông N trong việc thu hồi vốn cho vay, ảnh hưởng quyền lợi của bà L, ông N nên việc nguyên đơn bà Hồ Thị Tấn L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T trả tiền nợ gốc cho bà, ông N là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Xét yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị Tấn L yêu cầu bị đơn bà Bùi Thị T, ông Phạm Văn Q trả tiền lãi trên số nợ gốc tính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/8/2023, bà yêu cầu tiền lãi của 22 tháng (theo như thỏa thuận tại giấy vay tiền ngày 01/10/2021) với mức lãi suất 1%/ tháng, cụ thể: 1% x 1.700.000.000đ x 22 tháng = 374.000.000đ (ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại các giấy vay tiền ngày 02/01/2020, giấy vay tiền ngày 01/10/2021 đều thể hiện nội dung tiền lãi trả hàng tháng; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Hồ Thị Tấn L, bị đơn bà Bùi Thị T đều xác nhận khi vay tiền các bên có thỏa thuận việc trả tiền lãi với lãi suất là 1%/tháng; bà T, ông Q đã thực hiện việc trả lãi cho bà L, ông N

theo lãi suất 1% cho đến khi ký gia hạn khoản nợ gốc bằng giấy vay tiền ngày 01/10/2021 thì bà T, ông Q không tiếp tục trả tiền lãi nữa; bà T cũng đồng ý trả số tiền lãi theo yêu cầu của bà L. Như vậy, tuy trong các giấy vay tiền nêu trên không thể hiện mức lãi suất nhưng các bên đều thừa nhận có thỏa thuận việc trả lãi và lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì các khoản tiền lãi mà nguyên đơn được quyền yêu cầu gồm: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận (1%/tháng)tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng; tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với lãi suất 0,83%/tháng trên số lãi chưa trả tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả. Như vậy, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo lãi suất là 1% trên số nợ gốc chưa trả là thấp hơn với lãi suất quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Từ những nhận định và phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T phải trả cho bà Hồ Thị Tấn L, ông Nguyễn Văn N một lần toàn bộ số nợ tiền nợ là 2.074.000.000đ (hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng) gồm nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi 22 tháng (tính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/8/2023) là 374.000.000đ (ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

[2.2] Xét phần trình bày ý kiến của bị đơn:

Đối với ý kiến của ông Phạm Văn Q: Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn ông Phạm Văn Q vẫn không có mặt ở Tòa án để giải quyết cũng như có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của bà L nên không có cơ sở xem xét.

Đối với ý kiến của bà Bùi Thị T: Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Bùi Thị T đều thừa nhận việc bà và ông Phạm Văn Q có nợ bà Hồ Thị Tấn L, ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng), hiện tại vợ chồng bà vẫn chưa trả khoản tiền này cho ông N, bà L, bà đồng ý trả toàn bộ số tiền nợ, tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, bà T cho rằng số tiền nợ này xuất phát từ việc bà và ông Q mượn của ông N, bà L vào năm 2019, cụ thể vào ngày 13/12/2019 hoặc ngày 15/12/2019 (bà T không nhớ rõ ngày tháng cụ thể), còn giấy mượn tiền ngày 01/10/2021 là do ông N, bà L kêu vợ chồng bà ký lại để gia hạn lại số tiền nợ trên. Việc mượn tiền này là do ông, bà chuyển nhượng Quyền sử dụng đất với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 34, diện tích 1035,4m^2, địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa cho ông N, bà L vào ngày 10/12/2019 để ông N, bà L dùng thế chấp ngân hàng vay tiền cho vợ chồng bà chứ trên thật tế không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gì cả. Do

đó, bà yêu cầu ông N, bà L phải trả cho vợ chồng bà quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 34, diện tích 1035,4m^2, địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa mà vợ chồng bà chuyển nhượng cho ông N, bà L theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà hai bên đã ký vào ngày 10/12/2019.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 34, diện tích 1035,4m^2, địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa ngày 10/12/2019 giữa ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị Tấn L và ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T thể hiện các bên thực hiện việc chuyển nhượng đối với thửa đất trên là vào ngày 10/12/2019, tuy nhiên đến ngày 02/01/2020, thì ông Q, bà T mới ký giấy vay tiền để vay tiền từ ông N, bà L rồi sau đó tiếp tục ký gia hạn bằng giấy vay tiền khác vào ngày 01/10/2021. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Bùi Thị T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện số tiền 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) mà nguyên đơn khởi kiện liên quan đến việc các bên thực hiện việc chuyển nhượng thửa đất nêu trên và đồng thời là số tiền mà bà T, ông Q mượn của ông N, bà L vào tháng 12/2019 rồi mới ký gia hạn lại như bà T đã trình bày. Việc trình bày của bà T cũng không được nguyên đơn bà Hồ Thị Tấn L thừa nhận. Do đó, đối với phần trình bày của bà Bùi Thị T là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị Tấn L trả lại quyền sử dụng đất đối với thửa đất thửa đất số 31, tờ bản đồ số 34, diện tích 1035,4m^2, địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa của bị đơn bà Bùi Thị T: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần giải thích về quyền phản tố cho bị đơn biết để bị đơn thực hiện quyền của mình nhưng đến thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 28/6/2023, ngày 06/7/2023 và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vẫn không có đơn yêu cầu phản tố. Căn cứ Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu này của bị đơn; bà Bùi Thị T được quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vạn Ninh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn, buộc ông Phạm Văn Q và bà Bùi Thị T phải trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Hồ Thị Tấn L số tiền là 2.074.000.000đ (hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng) gồm nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/8/2023 với mức lãi suất 1%/ tháng, cụ thể: 1% x 1.700.000.000đ x 22 tháng = 374.000.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

- Yêu cầu của bà Hồ Thị Tấn L được chấp nhận nên bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật với số tiền là:

72.000.000 đồng + (2% x 74.000.000 đồng) = 73.480.000đ (bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Tấn L.

Buộc ông Phạm Văn Q và bà Bùi Thị T phải trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị Tấn L số tiền 2.074.000.000đ (hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng) gồm nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi 374.000.000đ (ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Quy định: Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Ông Phạm Văn Q, bà Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật với số tiền là 73.480.000đ (bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà L số tiền 31.500.000đ (ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng) và 5.950.000đ (năm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003628 ngày 07 tháng 11 năm 2022 và số AA/2022/0001813 ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vạn Ninh.

4. Quyền kháng cáo của các nguyên đơn bà Hồ Thị Tấn L, bị đơn bà Bùi Thị T là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, quyền kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn Q là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà xét xử phúc thẩm.

** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh pHòa;
- VKSND huyện Vạn Ninh;
- Chi cục THADS huyện Vạn Ninh (Sau khi án có hiệu lực pháp luật);
- Các đương sự;
- Lưu AV;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Vi Nhật Hoàng